

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 33
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà, tên giao dịch quốc tế VINH HA FOOD PROCESSING AND CONSTRUCTION JOIN STOCK COMPANY, tên gọi tắt là VINH HA FOOD JSC (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, đăng ký lần đầu số 0100102830 ngày 23/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 9A Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty là 11.257.435.386 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 13.493.516.627 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ông	Phạm Văn Hải	Phó chủ tịch HĐQT
Ông	Phạm Đình Cương	Ủy viên
Ông	Trần Việt Trung	Ủy viên
Ông	Huỳnh Sơn Trung	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Ngọc Phú	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Lan	Ủy viên
Ông	Võ Trung Hà	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Đình Cương	Giám đốc
Ông	Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông	Lưu Quốc Hùng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường

Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

Số: 0138/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà được lập ngày 11/02/2014, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 - 2014 - 126 - 1

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		310.024.981.555	331.668.932.630
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.01	7.219.959.576	8.930.791.884
111	1. Tiền		5.219.959.576	5.930.791.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		167.000.000.000	165.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	III.02	167.000.000.000	165.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.428.206.082	120.387.749.425
131	1. Phải thu khách hàng	III.03	77.152.389.873	75.901.556.067
132	2. Trả trước cho người bán	III.04	1.596.364.789	58.315.549.708
135	5. Các khoản phải thu khác	III.05	5.406.626.628	3.181.852.712
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	III.06	(23.727.175.208)	(17.011.209.062)
140	IV. Hàng tồn kho		66.634.299.375	30.457.559.345
141	1. Hàng tồn kho	III.07	66.634.299.375	30.457.559.345
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.742.516.522	6.392.831.976
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.08	61.687.949	48.683.021
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.381.851.029	153.350.051
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	III.09	206.213.775	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	III.10	7.092.763.769	6.190.798.904
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.837.947.986	51.032.902.731
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		28.459.183.870	28.087.001.631
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.11	21.239.327.860	21.226.241.649
222	- Nguyên giá		36.406.333.901	34.941.762.839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.167.006.041)	(13.715.521.190)
227	3. Tài sản cố định vô hình	III.12	4.148.781.897	4.529.529.296
228	- Nguyên giá		5.658.625.000	5.658.625.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.509.843.103)	(1.129.095.704)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.13	3.071.074.113	2.331.230.686
240	III. Bất động sản đầu tư	III.14	3.401.260.305	2.102.157.309
241	- Nguyên giá		13.205.128.971	11.568.832.628
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.803.868.666)	(9.466.675.319)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		15.141.369.600	16.641.369.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	III.15	15.141.369.600	15.141.369.600
258	3. Đầu tư dài hạn khác		0	1.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.836.134.211	4.202.374.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.16	5.836.134.211	4.202.374.191
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		362.862.929.541	382.701.835.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		132.527.337.340	152.131.251.971
310	I. Nợ ngắn hạn		110.624.540.434	128.449.583.298
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	III.17	52.199.000.000	54.478.862.500
312	2. Phải trả người bán	III.18	41.232.862.924	38.720.954.904
313	3. Người mua trả tiền trước	III.19	6.978.841.957	27.686.133.688
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.20	1.847.031.859	4.313.686.754
315	5. Phải trả người lao động		7.834.280.000	2.097.190.818
316	6. Chi phí phải trả	III.21	40.674.189	827.584.085
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III.22	383.169.599	301.743.735
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	III.23	108.679.906	23.426.814
330	II. Nợ dài hạn		21.902.796.906	23.681.668.673
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	III.24	21.902.796.906	23.681.668.673
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.335.592.201	230.570.583.390
410	I. Vốn chủ sở hữu	III.25	230.335.592.201	230.570.583.390
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		215.000.000.000	215.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.830.729.262	1.478.679.077
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.247.427.553	571.402.461
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.257.435.386	13.520.501.852
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		362.862.929.541	382.701.835.361

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng USD		6,693.84	37,340.71
- Đồng EUR		2,31	2,31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Handwritten signature

Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 02 năm 2014



Giám đốc
Phạm Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.26	943.406.126.324	1.038.814.033.226
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	IV.27	0	1.759.245.768
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	IV.28	943.406.126.324	1.037.054.787.458
11	Giá vốn hàng bán	IV.29	854.168.406.407	913.198.922.329
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		89.237.719.917	123.855.865.129
21	Doanh thu hoạt động tài chính	IV.30	26.315.137.895	27.735.663.004
22	Chi phí tài chính	IV.31	4.088.163.183	16.256.469.147
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.806.157.420</i>	<i>16.089.229.129</i>
24	Chi phí bán hàng	IV.32	56.287.978.657	80.988.107.651
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.33	41.871.941.804	45.413.093.930
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.304.774.168	8.933.857.405
31	Thu nhập khác	IV.34	956.687.882	10.985.687.252
32	Chi phí khác	IV.35	845.399.019	3.294.522.489
40	Lợi nhuận khác		111.288.863	7.691.164.763
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.416.063.031	16.625.022.168
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.36	2.158.627.645	3.131.505.541
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	IV.37	11.257.435.386	13.493.516.627
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		524	631

Chung

Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 02 năm 2014



Giám đốc
Phạm Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU (1)	Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	13.416.063.031	16.625.022.168
2. Điều chỉnh cho các khoản	5.222.781.195	11.598.994.076
- Khấu hao TSCĐ	2.850.149.609	2.605.368.624
- Các khoản dự phòng	23.727.175.208	17.011.209.062
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.531.272	(6.237.414)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(25.168.232.314)	(24.100.575.325)
- Chi phí lãi vay	3.806.157.420	16.089.229.129
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	18.638.844.226	28.224.016.244
- Tăng giảm các khoản phải thu	57.621.005.725	(8.594.596.658)
- Tăng giảm hàng tồn kho	(36.176.740.030)	55.998.916.605
- Tăng giảm các khoản phải trả	(20.231.815.517)	13.067.853.128
- Tăng giảm chi phí trả trước	(1.646.764.948)	(51.525.411)
- Tiền lãi vay đã trả	(3.968.039.619)	(17.079.774.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.782.096.144)	(3.550.597.125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	813.777.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(774.457.900)	(822.148.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.493.712.793	67.192.143.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.966.078.673)	(4.536.099.443)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DHK	5.753.636	16.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.000.000.000)	(97.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.842.611.164	22.877.458.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(117.713.873)	(78.642.140.945)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	0	6.075.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	316.612.735.536	545.033.629.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(318.892.598.036)	(631.527.456.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.814.500.000)	(4.185.795.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(13.094.362.500)	(84.604.623.133)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	(1.718.363.580)	(96.054.620.133)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.930.791.884	104.989.467.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.531.272	(4.054.986)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	7.219.959.576	8.930.791.884

Chữ ký



Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam

Giám đốc
Phạm Đình Cường

Ngày 11 tháng 2 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vinh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN – ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102830 đăng ký lần đầu ngày 23/11/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20/02/2012

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phương xã tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
2. Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Tổ 1, khu phố Ba Đình, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
3. Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vinh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
4. Xí nghiệp xây dựng chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
5. Xí nghiệp xây dựng 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
6. Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
7. Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III. 15

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (*Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện*); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (*Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim*); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (*Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh*); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (*Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)*); Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác (*Xây dựng công trình như*); Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê (*Xây dựng đường hầm*); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (*Chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp*); Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán (bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp; Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu; Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Dịch vụ

ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy;

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Cường - Giám đốc Công ty (sinh ngày 20/10/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 0103341139 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/06/2007; Địa chỉ thường trú tại 169 Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong tương lai, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

2.11. Chi xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty; các quỹ này được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác : Được Công ty áp dụng theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	239.103.583	158.270.191
Tiền gửi ngân hàng	4.980.855.993	5.772.521.693
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>7.219.959.576</u>	<u>8.930.791.884</u>
02. Đầu tư ngắn hạn Là khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm		
03. Phải thu khách hàng	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng về bán lương thực	63.632.458.170	62.130.715.907
Phải thu khách hàng về cho thuê kho	954.069.011	1.289.438.811
Phải thu khách hàng xây lắp	10.785.862.692	10.701.401.349
Phải thu khách hàng về thanh lý tài sản	1.780.000.000	1.780.000.000
Cộng	<u>77.152.389.873</u>	<u>75.901.556.067</u>
04. Trả trước cho người bán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Trả trước cho nhà cung cấp về bán lương thực	1.310.779.158	56.875.899.458
Trả trước cho nhà cung cấp TSCD	0	100.000.000
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa	30.685.631	556.292.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác	254.900.000	783.358.250
Cộng	<u>1.596.364.789</u>	<u>58.315.549.708</u>
05. Các khoản phải thu khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi dự thu	4.563.730.165	2.726.900.000
Công ty Cổ phần địa ốc ACB	727.335.261	324.620.672
Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	40.000.000
Phải thu khác	75.561.202	90.332.040
Cộng	<u>5.406.626.628</u>	<u>3.181.852.712</u>

	Cuối năm	Đầu năm
06. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	0	
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	0	0
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	0	16.971.209.062
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	23.654.692.688	0
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	72.482.520	40.000.000
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	0	0
Cộng	23.727.175.208	17.011.209.062

Ghi chú:

	Năm nay	Năm trước
Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau		
Số đầu năm	17.011.209.062	0
Trích lập dự phòng bổ sung	6.715.966.146	17.011.209.062
Hoàn nhập dự phòng	0	0
Số cuối năm	23.727.175.208	17.011.209.062

	Cuối năm	Đầu năm
07. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	4.003.821.525	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.574.747.151	6.412.330.389
Hàng hoá	35.055.730.699	24.045.228.956
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.634.299.375	30.457.559.345

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 66.634.299.375 đồng.

	Cuối năm	Đầu năm
08. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	61.687.949	32.868.541
Chi phí nâng cấp sửa chữa TSCĐ	0	7.792.875
Chi phí trả trước khác	0	8.021.605
Cộng	61.687.949	48.683.021

	Cuối năm	Đầu năm
09. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	15.365.361	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.848.414	0
Cộng	206.213.775	0

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	5.490.774.869	5.623.021.904
Các khoản cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.601.988.900	567.777.000
Cộng	<u>7.092.763.769</u>	<u>6.190.798.904</u>

11. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo

12. Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.000.000	5.558.625.000	5.658.625.000
Mua trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	100.000.000	5.558.625.000	5.658.625.000
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	0	1.129.095.704	1.129.095.704
Khấu hao trong năm	33.333.336	347.414.063	380.747.399
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	33.333.336	1.476.509.767	1.509.843.103
Giá trị còn lại			0
Tại ngày đầu năm	100.000.000	4.429.529.296	4.529.529.296
Tại ngày cuối năm	66.666.664	4.082.115.233	4.148.781.897

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công trình 9A Vinh Tuy + 780 Minh Khai	2.156.913.016	1.615.242.201
Công trình Km số 10 thị trấn Văn Điển	735.909.252	544.731.317
Công trình tại số 21 phố Sài Đồng	37.765.614	26.613.568
Công trình tại số 1 ngõ 100 Sài Đồng	140.486.231	86.319.150
Công trình nhà căng tin 2	0	58.324.450
Cộng	<u>3.071.074.113</u>	<u>2.331.230.686</u>

14. Bất động sản đầu tư

<i>Khoản mục</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Nguyên giá	11.568.832.628	1.655.569.093	(19.272.750)	13.205.128.971
Nhà (kho tàng)	9.893.924.024	1.168.299.093		11.062.223.117
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.674.908.604	487.270.000	(19.272.750)	2.142.905.854
Giá trị hao mòn lũy kế	9.466.675.319	339.493.923	(2.300.576)	9.803.868.666
Nhà (kho tàng)	8.829.021.911	253.302.682		9.082.324.593
Nhà cửa, vật kiến trúc	637.653.408	86.191.241	(2.300.576)	721.544.073
Giá trị còn lại	2.102.157.309	1.316.075.170	(16.972.174)	3.401.260.305
Nhà (kho tàng)	1.064.902.113	914.996.411	0	1.979.898.524
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.037.255.196	401.078.759	(16.972.174)	1.421.361.781

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đây là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05/3/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC – Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 – 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Trong đó:

- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả;
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%, từ năm 11 đến năm 20 là 35%, từ năm 21 đến năm 30 là 40%, từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%, bất kỳ sự gia hạn nào sau khi hết hạn đầu tiên của Giấy phép đầu tư là 50%.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí dự án hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy
 Chi phí trả trước dài hạn khác
Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	3.698.508.824	3.798.508.824
	2.137.625.387	403.865.367
	5.836.134.211	4.202.374.191

17. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay ngắn hạn ngân hàng
 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội
 - Ngân hàng công thương - chi nhánh Thanh Xuân
 - Ngân hàng bưu điện Liên Việt - chi nhánh Giảng Võ
Vay ngắn hạn các cá nhân khác
 Nợ dài hạn hạn đến hạn trả
Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	52.199.000.000	54.478.862.500
	45.599.000.000	53.955.800.000
	29.636.000.000	53.955.800.000
	14.000.000.000	0
	1.963.000.000	0
	6.600.000.000	523.062.500
	0	0
	52.199.000.000	54.478.862.500

18. Phải trả người bán

Phải trả nhà cung cấp lương thực
 Phải trả nhà cung cấp TSCĐ
 Phải trả nhà cung cấp dịch vụ
 Phải trả nhà cung cấp vật tư
 Đối tượng khác
Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	18.429.588.255	22.592.376.927
	2.369.047.618	2.419.047.618
	1.063.386.231	
	19.344.240.820	10.791.938.648
	26.600.000	2.917.591.711
	41.232.862.924	38.720.954.904

19. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước về lương thực	47.380.320	22.903.079.222
Người mua trả tiền trước về xây lắp	6.596.440.197	4.731.293.000
Người mua trả tiền trước về thuê kho	329.023.040	4.381.146
Đối tượng khác	5.998.400	47.380.320
Cộng	6.978.841.957	27.686.133.688

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.124.989.555	3.576.191.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	432.620.085
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	289.886.565	217.736.080
Thuế thu nhập cá nhân	105.713.730	87.139.515
Các loại thuế khác	326.442.009	0
Cộng	1.847.031.859	4.313.686.754

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	17.898.250	179.780.449
Chi phí phá dỡ cải tạo kho	0	647.803.636
Chi phí phải trả khác	22.775.939	0
Cộng	40.674.189	827.584.085

22. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	96.000.000	0
Lê Hải Long	0	128.614.885
Các khoản phải trả khác	287.169.599	173.128.850
Cộng	383.169.599	301.743.735

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	19.205.362	338.012.546	248.538.002	108.679.906
Quỹ phúc lợi	4.221.452	338.012.546	342.233.998	0
Số cuối năm	23.426.814	676.025.092	590.772.000	108.679.906

24. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước của hoạt động hợp tác kinh doanh	14.509.749.177	16.104.235.341
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê kho	3.212.047.729	717.433.332
Lãi nhận trước của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	4.181.000.000	6.860.000.000
Cộng	21.902.796.906	23.681.668.673

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	109.650.000.000
Các đối tượng khác	105.350.000.000	105.350.000.000
Cộng	215.000.000.000	215.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	215.000.000.000	215.000.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.500.000	21.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	13.520.501.852	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	11.257.435.386	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	24.777.937.238	(4)=(1)+(2)-(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	13.520.501.852	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	10.816.401.483	(5)
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.352.050.185	(6)
Trích quỹ dự phòng tài chính	676.025.092	(7)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	676.025.092	(8)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	11.257.435.386	(9)=(4)-(5)-...-(8)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	857.171.934.671	984.785.710.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.175.009.651	22.093.309.576
Doanh thu hoạt động xây dựng	62.059.182.002	31.935.012.829
Cộng	943.406.126.324	1.038.814.033.226
27. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	0	1.759.245.768
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	1.759.245.768
28. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	857.171.934.671	984.785.710.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.175.009.651	22.093.309.576
Doanh thu hoạt động xây dựng	62.059.182.002	30.175.767.061
Cộng	943.406.126.324	1.037.054.787.458
29. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	789.503.064.021	877.970.379.421
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.125.122.365	357.359.414
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	757.896.052	0
Hao hụt hàng hóa	3.696.613.290	4.099.065.221
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	59.085.710.679	30.772.118.273
Cộng	854.168.406.407	913.198.922.329

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
30. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	18.425.621.150	20.345.091.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.248.125.000	4.207.000.000
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.594.486.164	1.594.486.164
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.028.074.798	1.582.847.517
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.531.272	6.237.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.299.511	0
Cộng	<u>26.315.137.895</u>	<u>27.735.663.004</u>
31. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	3.806.157.420	16.089.229.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.005.763	67.240.018
Chi phí hoạt động tài chính khác	100.000.000	100.000.000
Cộng	<u>4.088.163.183</u>	<u>16.256.469.147</u>
32. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	1.567.853.715	1.438.760.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.919.505	9.085.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	54.710.205.437	79.540.262.404
Cộng	<u>56.287.978.657</u>	<u>80.988.107.651</u>
33. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.114.061.670	13.665.592.506
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.604.726	112.574.391
Chi phí khấu hao TSCD	2.477.969.888	2.265.637.647
Thuế, phí và lệ phí	6.393.653.355	4.555.596.913
Chi phí dự phòng	6.715.966.146	17.011.209.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	6.067.686.019	7.802.483.411
Cộng	<u>41.871.941.804</u>	<u>45.413.093.930</u>
34. Thu nhập khác		
Thu tiền bán thanh lý TSCD	5.753.636	16.500.000
Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng	0	8.294.014.771
Chênh lệch cổ tức	1.901.483	0
Bảo hiểm bồi thường	617.756.398	0

34. Thu nhập khác (tiếp)	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ lâu ngày	0	1.512.970.320
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	0	501.389.268
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	606.000.962
Thu nhập khác	331.276.365	54.811.931
Cộng	956.687.882	10.985.687.252

35. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCD bán thanh lý	69.213.370	335.474.840
Chi phí tháo dỡ cải tạo kho	56.937.273	2.053.323.809
Trả tiền đền bù cơ sở hạ tầng bị giải tỏa cho các đơn vị thuê , mặt bằng	0	904.213.738
Tiền phạt chậm nộp	354.103.822	0
Chi phí khác	365.144.554	1.510.102
Cộng	845.399.019	3.294.522.489

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.416.063.031	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	474.103.822	(2)=(a)+(b)
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	354.103.822	(a)
- Thủ lao hội đồng quản trị ko tham gia trực tiếp điều hành	120.000.000	(b)
Các khoản điều chỉnh giảm	5.255.656.272	(3)=(c)+(d)
- Lợi nhuận cổ tức được chia	5.248.125.000	(c.)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.531.272	(d)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	8.634.510.581	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế suất thuế TNDN	25%	(5)
Thuế TNDN phải nộp	2.158.627.645	(6) = (4)*(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	432.620.085	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	2.782.096.144	(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(190.848.414)	(9)=(6)+(7)-(8)

37. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 21.500.000, được xác định như sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{11.257.435.386}{21.500.000} = 524$$

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	7.219.959.576	8.930.791.884	7.219.959.576	8.930.791.884
Phải thu khách hàng	77.152.389.873	75.901.556.067	53.425.214.665	58.890.347.005
Các khoản phải thu khác	5.406.626.628	3.181.852.712	5.406.626.628	3.181.852.712
Cộng	89.778.976.077	88.014.200.663	66.051.800.869	71.002.991.601
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	52.199.000.000	54.478.862.500	52.199.000.000	54.478.862.500
Phải trả cho người bán	41.232.862.924	38.720.954.904	41.232.862.924	38.720.954.904
Phải trả cho người lao động	7.834.280.000	2.097.190.818	7.834.280.000	2.097.190.818
Chi phí phải trả	40.674.189	827.584.085	40.674.189	827.584.085
Các khoản phải trả khác	491.849.505	325.170.549	491.849.505	325.170.549
Cộng	101.798.666.618	96.449.762.856	101.798.666.618	96.449.762.856

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm				
Vay và nợ	54.478.862.500	0	0	54.478.862.500
Phải trả cho người bán	38.720.954.904	0	0	38.720.954.904
Phải trả người lao động	2.097.190.818	0	0	2.097.190.818
Chi phí phải trả	827.584.085	0	0	827.584.085
Các khoản phải trả khác	325.170.549	0	0	325.170.549
Cộng	96.449.762.856	0	0	96.449.762.856
Số cuối năm				
Vay và nợ	52.199.000.000	0	0	52.199.000.000
Phải trả cho người bán	41.232.862.924	0	0	41.232.862.924
Phải trả người lao động	7.834.280.000	0	0	7.834.280.000
Chi phí phải trả	40.674.189	0	0	40.674.189
Các khoản phải trả khác	491.849.505	0	0	491.849.505
Cộng	101.798.666.618	0	0	101.798.666.618

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

02. Báo cáo bộ phận

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau

<i>Chi tiêu</i>	<i>Hoạt động kinh doanh lương thực</i>	<i>Hoạt động cho thuê kho</i>	<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>Cộng</i>
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	858.630.180.473	22.716.763.849	62.059.182.002	943.406.126.324
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	0	0	0	0
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	858.630.180.473	22.716.763.849	62.059.182.002	943.406.126.324
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.925.065.316	21.958.867.797	2.973.471.323	32.857.404.436
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(41.779.604.980)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(8.922.200.544)
Doanh thu hoạt động tài chính				26.315.137.895
Chi phí tài chính				(4.088.163.183)
Thu nhập khác				956.687.882
Chi phí khác				(845.399.019)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.158.627.645)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11.257.435.386
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	2.570.666.153	1.655.569.093		4.226.235.246
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.025.308.057	523.191.375	393.539.897	3.942.039.329
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	6.715.966.146			6.715.966.146

Năm trước

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài 983.026.465.053 22.093.309.576 31.935.012.829 1.037.054.787.458

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận - - - -

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 983.026.465.053 22.093.309.576 31.935.012.829 1.037.054.787.458

Kết quả kinh doanh theo bộ phận 19.968.912.760 21.735.950.162 1.162.894.556 42.867.757.478

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (45.413.093.930)

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (2.545.336.452)

Doanh thu hoạt động tài chính 27.735.663.004

Chi phí tài chính (16.256.469.147)

Thu nhập khác 10.985.687.252

Chi phí khác (3.294.522.489)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3.131.505.541)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 13.493.516.627

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác 4.549.778.558 409.090.910 14.271.818 4.973.141.286

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn 2.566.856.236 276.579.580 106.759.919 2.950.195.735

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) 17.011.209.062 17.011.209.062

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Hoạt động kinh doanh lương thực</i>	<i>Hoạt động cho thuê kho</i>	<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>Cộng</i>
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	131.438.455.290	3.401.260.305	38.560.579.683	173.400.295.278
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				189.464.492.263
Tổng tài sản				362.864.787.541
Số đầu năm				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	61.843.244.158	21.998.796.939	38.560.579.683	122.402.620.780
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				10.126.574.560
Tổng nợ phải trả				132.529.195.340
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	146.923.446.219	3.391.596.120	17.457.162.427	167.772.204.766
Tài sản phân bổ cho bộ phận				0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				214.929.630.595
Tổng tài sản				382.701.835.361
Số cuối năm				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	45.495.456.148	721.814.478	15.523.231.648	61.740.502.274
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				90.390.749.697
Tổng nợ phải trả				152.131.251.971

03. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	23.615.178.000
2	Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	3.142.671.429
3	Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - chi nhánh TPHCM	Chi nhánh của công ty mẹ	Mua hàng hóa	2.383.920.200
4	Công ty CP Lương thực Sông Hồng	Công ty con của công ty mẹ	Mua hàng hóa	3.293.482.500

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp):

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
5	Công ty CP Lương thực Sơn La	Công ty con của công ty mẹ	Mua hàng hóa	6.862.705.500
6	Công ty CP XNK Lương Thực Thực Phẩm Hà Nội	Công ty con của công ty mẹ	Bán hàng hóa	868.502.819
7	Cty CP LT Hà Sơn Bình	Công ty con của công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.648.783.810

Tại thời điểm ngày 31/12/2013, Công ty không có số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

04. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

05. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

06. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

08. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 11/02/2014

Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 02 năm 2014



Giám đốc
Phạm Đình Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÈ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ

Số 9A Vĩnh Thụy, P. Vĩnh Thụy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

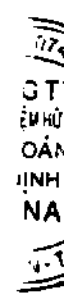
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Kho tàng, Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm nay	27.638.811.617	2.235.678.119	4.627.373.268	360.821.563	79.078.272	34.941.762.839
- Mua trong năm nay	714.489.742	640.000.000	990.321.818	13.390.909	212.463.684	2.570.666.153
- Tặng khác	19.272.750	0	0	0	0	19.272.750
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(590.618.920)	0	0	(590.618.920)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(187.380.262)	(94.590.211)	(33.729.000)	(185.322.176)	(33.727.272)	(534.748.921)
Số dư cuối năm nay	28.185.193.847	2.781.087.908	4.993.347.166	188.890.296	257.814.684	36.406.333.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm nay	9.619.808.775	1.864.016.901	1.940.186.257	285.393.764	6.115.493	13.715.521.190
- Khấu hao trong năm nay	1.304.565.032	222.750.954	537.688.414	22.020.967	42.882.920	2.129.908.287
- Tặng khác	2.300.576	0	0	0	0	2.300.576
- Thanh lý, nhượng bán, bán giao	0	0	0	0	0	0
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(145.170.364)	(51.837.054)	(355.535.405)	(118.524.435)	(9.656.754)	(680.724.012)
Số dư cuối năm nay	10.781.504.019	2.034.930.801	2.122.339.266	188.890.296	39.341.659	15.167.006.041
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm nay	18.019.002.842	371.661.218	2.687.187.011	75.427.799	72.962.779	21.226.241.649
- Tại ngày cuối năm nay	17.403.689.828	746.157.107	2.871.007.900	0	218.473.025	21.239.327.860



Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	208.925.000.000	946.848	954.672.812	309.399.329	5.267.047.874	215.457.066.863
Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	6.075.000.000	0	0	0	13.493.516.627	19.568.516.627
Tăng trong năm	6.075.000.000	0			13.493.516.627	19.568.516.627
Tăng do đánh giá lại	0				0	0
Tăng do phân phối lợi nhuận						(4.455.000.100)
Giảm do điều chỉnh						0
Giảm do PP các quỹ			524.006.265	262.003.132	(1.048.012.529)	(262.003.132)
Giảm do thanh toán cổ tức					(4.192.050.120)	(4.192.050.120)
Giảm khác		(946.848)				(946.848)
Số dư cuối năm trước	215.000.000.000	0	1.478.679.077	571.402.461	13.520.501.852	230.570.583.390
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	0	1.478.679.077	571.402.461	13.520.501.852	230.570.583.390
Tăng trong năm nay						11.257.435.386
Lãi trong năm nay					11.257.435.386	11.257.435.386
Đánh giá lại tỷ giá						0
Giảm trong năm nay	0	0	1.352.050.185	676.025.092	(13.520.501.852)	(11.492.426.575)
Đánh giá lại tỷ giá						0
Trả cổ tức			1.352.050.185	676.025.092	(10.816.401.483)	(10.816.401.483)
Trích lập các quỹ				676.025.092	(2.704.100.369)	(676.025.092)
Giảm khác	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	215.000.000.000	0	2.830.729.262	1.247.427.553	11.257.435.386	230.335.592.201